|  |  |
| --- | --- |
| TÊN DOANH NGHIỆP:…………………………………...  …………………………………... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Tây Ninh, ngày …… tháng … năm ……* |

**BẢNG KÊ TRANG THIẾT BỊ  
CỦA CỬA HÀNG, TRẠM BÁN LẺ XĂNG DẦU**

*Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu;*

*Căn cứ Thông tư 150/2020/TT-BCA quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành;*

……………………………………………………… thực hiện kê khai các trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu như sau:

**Tên cửa hàng:………………………………………………………………………….**

**Địa chỉ CHXD:………………………………………………………………………...**

**Trực thuộc Doanh nghiệp:…………………………………………………**

Tổng diện tích đất: ….…m2 (dài x rộng: ……………..), trong đó diện tích xây dựng cửa hàng xăng dầu: ………..m2

**I. THIẾT BỊ CHỨA, THU HỒI VÀ BÁN XĂNG DẦU:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trang thiết bị** | **Số lượng (cái)** | **Đặc điểm (chủng loại, dung tích tính theo m3...)** |
| 1 | Bể chứa xăng dầu: |  |  |
| - Bể chứa đặt ngầm |  |  |
| - Bể chứa đặt nổi |  |  |
| 2 | Cột bơm xăng dầu |  |  |
| 3 | Hệ thống thu hồi hơi xăng dầu |  |  |

Bể chứa xăng dầu có lắp họng nạp kín và van thở:

Có           Không có                    Có nhưng chưa đầy đủ 

**II. THIẾT BỊ PHÒNG CHỐNG CHÁY, NỔ:**

**1. Thiết bị phòng cháy, chữa cháy** *(đánh dấu* ***X*** *vào ô thích hợp)*:

**1.1. Nội quy phòng cháy chữa cháy, tiệu lệnh, biển cấm lửa:**

- Nội quy phòng cháy chữa cháy:                    Có           Không có 

- Tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy:                          Có           Không có 

- Biển cấm lửa:                                               Có           Không có 

**1.2. Hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động, bán tự động hoặc bằng tay:**

- Hệ thống báo cháy tự động:                         Có           Không có 

- Hệ thống chữa cháy tự động:                        Có           Không có 

- Hệ thống chữa cháy bán tự động:                         Có           Không có 

- Phương tiện chữa cháy bằng tay:                          Có           Không có 

Đặc điểm thiết bị (nếu có):................................................................................

**1.3. Có lắp thiết bị ngăn lửa tại những vị trí sau:**

- Miệng ống thông khí nối với van thở của bể chứa xăng, dầu:

                  Có           Không có                    Có nhưng chưa đầy đủ

Số lượng, đặc điểm thiết bị (nếu có): ..................................................................

- Van thở của bể chứa các loại sản phẩm khác (nếu có): Có   Không có 

Số lượng, đặc điểm thiết bị (nếu có): ..................................................................

**1.4. Phương tiện, dụng cụ chữa cháy ban đầu:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên hạng mục của cửa hàng | Bình bột (cái) | | Cát (m3) | Xẻng (cái) | Chăn sợi (cái) | Phuy hoặc bể nước 200 lít (cái) | Ghi chú |
| > 25 kg | > 4 kg |
| 1 | Cụm bể chứa |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nơi nạp xăng dầu vào bể chứa | --- |  | --- | --- |  |  |  |
| 3 | Cột bơm xăng dầu | --- |  | --- | --- |  |  |  |
| 4 | Nơi tra dầu mỡ | --- |  | --- | --- | --- | --- |  |
| 5 | Nơi bán dầu nhờn và các sản phẩm khác | --- |  | --- | --- |  |  |  |
| 6 | Phòng giao dịch bán hàng | --- |  | --- | --- | --- | --- |  |
| 7 | Phòng bảo vệ | --- |  | --- | --- | --- | --- |  |
| 8 | Máy phát điện |  | --- | --- | --- | --- | --- |  |
| 9 | Các dịch vụ khác | --- |  | --- | --- |  |  |  |

**1.5. Trang bị phương tiện PCCC theo Thông tư số 150/2020/TT-BCA:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **DANH MỤC** | **SỐ LƯỢNG** | | **ĐƠN VỊ** | **NIÊN HẠN**  **SỬ DỤNG** |
| **Thuộc phụ lục III Nghị định số 136/2020/ NĐ-CP** | **Thuộc phụ lục II Nghị định số 136/2020/ NĐ-CP** |
| 1 | Bình bột chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 04 kg |  |  | Bình | Theo quy định của nhà sản xuất |
| 2 | Bình khí chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 03 kg hoặc bình chữa cháy gốc nước xách tay có dung tích chất chữa cháy không nhỏ hơn 06 lít |  |  | Bình | Theo quy định của nhà sản xuất |
| 3 | Mũ chữa cháy/cứu nạn, cứu hộ |  |  | Chiếc | Hỏng thay thế |
| 4 | Quần áo chữa cháy/cứu nạn, cứu hộ |  |  | Bộ | Hỏng thay thế |
| 5 | Găng tay chữa cháy/cứu nạn, cứu hộ |  |  | Đôi | Hỏng thay thế |
| 6 | Giầy, ủng chữa cháy/cứu nạn, cứu hộ |  |  | Đôi | Hỏng thay thế |
| 7 | Mặt nạ lọc độc (đáp ứng QCVN 10:2012/BLĐTBXH) |  |  | Chiếc | Hỏng thay thế |
| 8 | Đèn pin (độ sáng 200lm, chịu nước IPX4) |  |  | Chiếc | Hỏng thay thế |
| 9 | Rìu cứu nạn (trọng lượng 2 kg, cán dài 90 cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao) |  |  | Chiếc | Hỏng thay thế |
| 10 | Xà beng (một đầu nhọn, một đầu dẹt; dài 100 cm) |  |  | Chiếc | Hỏng thay thế |
| 11 | Búa tạ (thép cacbon cường độ cao, nặng 5 kg, cán dài 50 cm) |  |  | Chiếc | Hỏng thay thế |
| 12 | Kìm cộng lực (dài 60 cm, tải cắt 60 kg) |  |  | Chiếc | Hỏng thay thế |
| 13 | Túi sơ cứu loại A (Theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế) |  |  | Túi | Hỏng thay thế |
| 14 | Cáng cứu thương (kích thước 186 cm x 51 cm x 17 cm; tải trọng 160 kg. | - |  | Chiếc | Hỏng thay thế |
| 15 | Bộ đàm cầm tay (đáp ứng tiêu chuẩn IP54) | - |  | Chiếc | Hỏng thay thế |

*Chú thích:*

Chú thích: Thương nhân không kê khai những ô có ký hiệu (---)

*- Đối với hạng mục mà cửa hàng không có, thương nhân ghi “***Không có***” vào cột - - Ghi chú tương ứng. Ví dụ: nếu không có máy phát điện hoặc trạm biến thế thì ghi vào ô Ghi chú ở dòng số 8 là “***Không có***”.*

*- Đối với cửa hàng xăng dầu mà cụm bể chứa đặt ngầm, trên mặt khu bể có láng xi măng thì không cần bố trí phương tiện, dụng cụ chữa cháy ban đầu và ghi rõ vào cột Ghi chú.*

*- Tùy điều kiện cụ thể của cửa hàng mà có thể thay thế bình bột chữa cháy ABC bằng bình bột hoặc bình CO2 có tính năng tương ứng.*

1.5. Trong trường hợp sử dụng máy phát điện, thương nhân có lắp bộ dập tàn lửa và bọc cách nhiệt cho ống khói của máy nổ:                     Có           Không có 

1.6. Trường hợp cửa hàng xăng dầu có bán khí dầu mỏ hóa lỏng hóa lỏng (Gas) chung trong khu vực kinh doanh xăng dầu, yêu cầu trang thiết bị chữa cháy tại cửa hàng Gas (tối thiểu):

- 01 bình chữa cháy CO2 loại 5kg:                  Có           Không có 

- 02 bình chữa cháy bằng bột loại 8kg:            Có           Không có 

- 02 bao tải gai hoặc chăn chiên:                     Có           Không có 

- 01 thùng nước 20 lít:                                     Có           Không có 

- 01 chậu xà phòng 02 lít:                                Có           Không có 

**2. Lắp đặt thiết bị điện phòng nổ tại những khu vực sau:**

- Khu vực bể chứa xăng dầu, họng nạp, van thở: Có    Không có 

Số lượng, đặc điểm thiết bị (nếu có):.................................................................

- Khu vực cột bơm:                                    Có           Không có 

Số lượng, đặc điểm thiết bị (nếu có):.................................................................

- Nơi chứa và bán dầu mỡ nhờn trong nhà: Có             Không có 

Số lượng, đặc điểm thiết bị (nếu có):.................................................................

**III. THIẾT BỊ CHỐNG SÉT VÀ NỐI ĐẤT:**

**1. Thiết bị chống sét:**

**1.1. Lắp đặt thiết bị chống sét đánh thẳng cho những khu vực sau:**

- Khu bể chứa xăng dầu và van thở (nếu bể chứa đặt nổi hoặc khi van thở đặt cao mà không nằm trong vùng bảo vệ chống sét của các công trình cao xung quanh):

Có  Không có 

Đặc điểm thiết bị (nếu có):.................................................................................

- Các hạng mục xây dựng khác của cửa hàng, trạm bán lẻ xăng dầu (gian tra dầu mỡ, rửa xe, để máy phát điện...):                           Có           Không có 

Đặc điểm thiết bị (nếu có):.................................................................................

**1.2. Lắp đặt thiết bị nối đất chống sét cảm ứng cho bể chứa xăng dầu:**

Có             Không có 

**2. Lắp đặt thiết bị nối đất chống tĩnh điện:**

- Cho bể chứa xăng dầu:                             Có           Không có 

Đặc điểm thiết bị (nếu có):.................................................................................

- Tại vị trí nạp xăng dầu (để nối đất cho phương tiện nạp xăng dầu vào bể chứa):

Có             Không có 

Đặc điểm thiết bị (nếu có):.................................................................................

**3. Lắp đặt thiết bị nối đất an toàn cho tất cả phần kim loại không mang điện của các thiết bị điện và cột bơm:** Có  Không có 

**IV. HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG:**

**1. Nguồn nước:**

- Công cộng:                                                Có           Không có 

- Nước ngầm (tự khai thác):                         Có           Không có 

**2. Hệ thống xử lý và thải nước thải nhiễm xăng dầu:** Có   Không có 

          Chi tiết:…………………………………………………………………………...

Chúng tôi cam kết những nội dung trên hoàn toàn đúng sự thật và sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảng kê khai này./.

**Đại diện doanh nghiệp**

**Ký tên, đóng dấu**